

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/DS-ST

Ngày: 19 - 6 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Ngọc Thành

2. Bà Bùi Thị Vân

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-DS ngày 09/5/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Xóm 1, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Xóm 1, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

* *Người làm chứng:* Bà Vũ Thị N, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Xóm 1, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/01/2023 và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Khoảng năm 2020, anh Nguyễn Văn B có hỏi bà vay số tiền là 20.000.000đ để lo công việc cá nhân của anh B, không liên quan đến vợ anh B. Do anh B là hàng xóm, trước đó đã có vài lần anh B hỏi vay và đã trả đầy đủ nên bà đã đồng ý cho anh B vay số tiền trên. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Lúc vay hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không viết giấy tờ. Đến ngày 18/12/2021, anh B mới viết giấy biên nhận vay nợ với nội dung anh B nợ bà số tiền

20.000.000đ, hạn đến tháng 5/2022 âm lịch sẽ trả số nợ này. Trên giấy biên nhận không ghi lãi nhưng thực tế bà và anh B vẫn thống nhất hàng tháng anh B phải trả cho bà tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng. Đến tháng 5/2022 âm lịch anh B không trả nợ gốc cho bà và đề nghị lùi thời gian trả nợ gốc, bà đã đồng ý lùi thời gian trả nợ gốc đến tháng 10/2022 âm lịch. Hết hạn bà đòi nhiều lần nợ gốc thì anh B không trả. Hiện tại, anh Nguyễn Văn B còn nợ bà số tiền 20.000.000đ nợ gốc. Anh B đã trả lãi đến hết ngày 09/02/2023 âm lịch (tháng 2 nhuận), tức ngày 30/3/2023 dương lịch. Từ ngày 31/3/2023 đến nay anh B chưa trả lãi cho bà. Nay bà yêu cầu anh B phải có trách nhiệm trả cho bà toàn bộ số nợ gốc là 20.000.000đ và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất là 1%/tháng, tính từ ngày 31/3/2023.

Bà Đ giao nộp 01 bản gốc “Giấy biên nhận vay nợ” ghi ngày 18/12/2021, có chữ ký của anh B và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Thanh Xuân.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/4/2023 và các buổi làm việc với Tòa án anh Nguyễn Văn B trình bày xác định: Khoảng năm 2020, anh có vay của bà Đ số tiền 20.000.000đ để trang trải nợ nần và làm ăn kinh tế của cá nhân (không liên quan đến gia đình). Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Đến ngày 18/12/2021, bà Đ yêu cầu anh viết giấy biên nhận vay nợ để làm bằng chứng, anh đã viết, ký và giao cho bà Đ, hạn tháng 5/2022 âm lịch sẽ trả tiền. Đến hạn, do gia đình anh gặp khó khăn nên chưa trả được gốc cho bà Đ, anh đã trao đổi và bà Đ đã đồng ý lùi thời hạn trả gốc. Sau đó, anh vẫn trả tiền lãi cho bà Đ với mức lãi suất 1%/tháng. Vào ngày đầu năm mới 02/01/2023 và 03/01/2023 âm lịch, bà Đ đòi tiền anh ở chỗ đông người, ảnh hưởng đến danh dự của anh nên từ tháng 1/2023 âm lịch đến tháng 2/2023 nhuận (âm lịch), anh không trả lãi cho bà Đ. Mẹ anh là bà Vũ Thị N sau đó đã trả số tiền lãi 03 tháng là: tháng 1, tháng 2, tháng 2 (nhuận) âm lịch với số tiền là 600.000đ thay cho anh. Nay anh xác định anh còn nợ bà Đ số tiền 20.000.000đ nợ gốc và tiền lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng, tính từ ngày 10/02/2023 âm lịch (tức ngày 31/3/2023 dương lịch) đến nay. Anh nhất trí trả bà Đ số nợ gốc là 20.000.000đ và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất là 1%/tháng, tính từ ngày 31/3/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Tuy nhiên, anh B xác định do hoàn cảnh khó khăn, nên anh đề nghị được trả dần trong thời hạn 01 năm.

- Bà Vũ Thị N - mẹ đẻ anh Nguyễn Văn B xác định: Dịp tết 2023 âm lịch, bà Đ thường xuyên ra chỗ đông người đòi tiền và bêu xấu anh B nên anh B không trả nợ gốc và lãi cho bà Đ. Tháng 2/2023 (nhuận) âm lịch, bà đã trả bà Đ thay cho anh

B số tiền lãi của 03 tháng: Tháng 1, tháng 2 và tháng 2 (nhuận) năm 2023 âm lịch với số tiền là 600.000đ. Số tiền này anh B và bà đã thanh toán xong. Nay bà xác định không có liên quan gì đến việc vay nợ giữa anh B và bà Đ, bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Tại phiên tòa:

Bà Đ giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên, yêu cầu anh B phải trả bà tổng số tiền tính đến ngày xét xử 19/6/2023 là 20.533.000đ, gồm nợ gốc là 20.000.000đ, tiền lãi trên nợ gốc chưa trả là 533.000đ tính từ ngày 31/3/2023 đến 19/6/2023 và tiền lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử theo quy định pháp luật.

Anh B giữ nguyên quan điểm như trình bày ở trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ. Buộc anh Nguyễn Văn B phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 20.533.000đ (Trong đó: 20.000.000đ nợ gốc và 533.000đ nợ lãi). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1,5%/tháng. Về án phí: Anh Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.026.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người làm chứng bà N vắng mặt đã có lời khai và có quan điểm đề nghị vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là anh Nguyễn Văn B đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Bà Đ khởi kiện anh B trả lại khoản tiền 20.000.000đ đã vay và tiền lãi. Do vậy, đây là

vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

Bà Đ, anh B đều thống nhất xác định hiện tại anh B còn nợ bà Đ số tiền 20.000.000đ và tiền lãi trên nợ gốc tính từ ngày 31/3/2023 đến nay với mức lãi suất là 1%/tháng. Tại giấy biên nhận vay nợ ngày 18/12/2021, bà Đ và anh B có thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc là tháng 5/2022 âm lịch. Quá trình vay, hai bên có thỏa thuận lùi thời hạn trả gốc, nhưng không xác định rõ thời hạn trả. Do vậy, đây là hợp đồng vay có lãi, không kỳ hạn. Nay bà Đ yêu cầu anh B phải trả bà số tiền 20.000.000đ nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc tính từ ngày 31/3/2023 theo mức lãi suất 1%/tháng (tính đến ngày xét xử 19/6/2023 là 20.533.000đ) là có cơ sở và được chấp nhận theo quy định tại Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

[4] Thỏa thuận vay tiền giữa anh B và bà Đ là giao dịch có thỏa thuận về lãi (1%/tháng). Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, các bên không thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn. Do vậy, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, anh B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn, theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Đ đối với anh B được chấp nhận nên bị đơn là anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Đ là người cao tuổi, được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; điểm a

khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc anh Nguyễn Văn B phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 20.533.000đ (*Hai mươi triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*). Trong đó: 20.000.000đ nợ gốc và 533.000đ nợ lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1,5%/tháng.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.026.000đ. Bà Nguyễn Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc ,bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Giang